

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (MGC)

CTCP Địa chất mỏ - TKV

Ngày 31/12/2024	6,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.0%	0%	10.9%

DT thuần 2024
327
tỷ VNĐ
YoY: ▼20.0 -5.8%

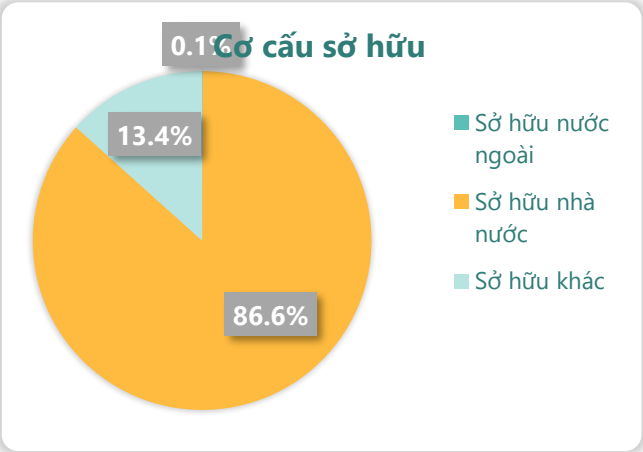
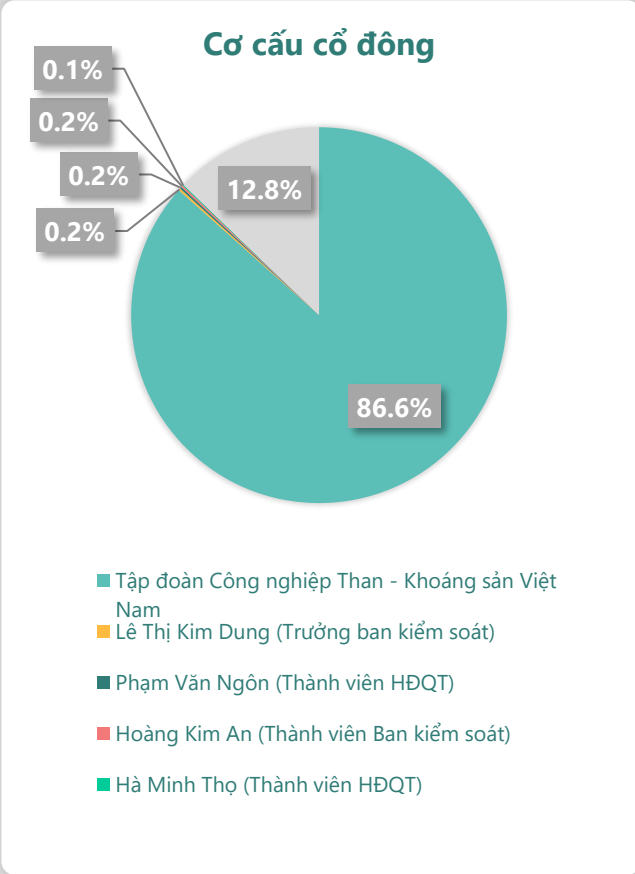
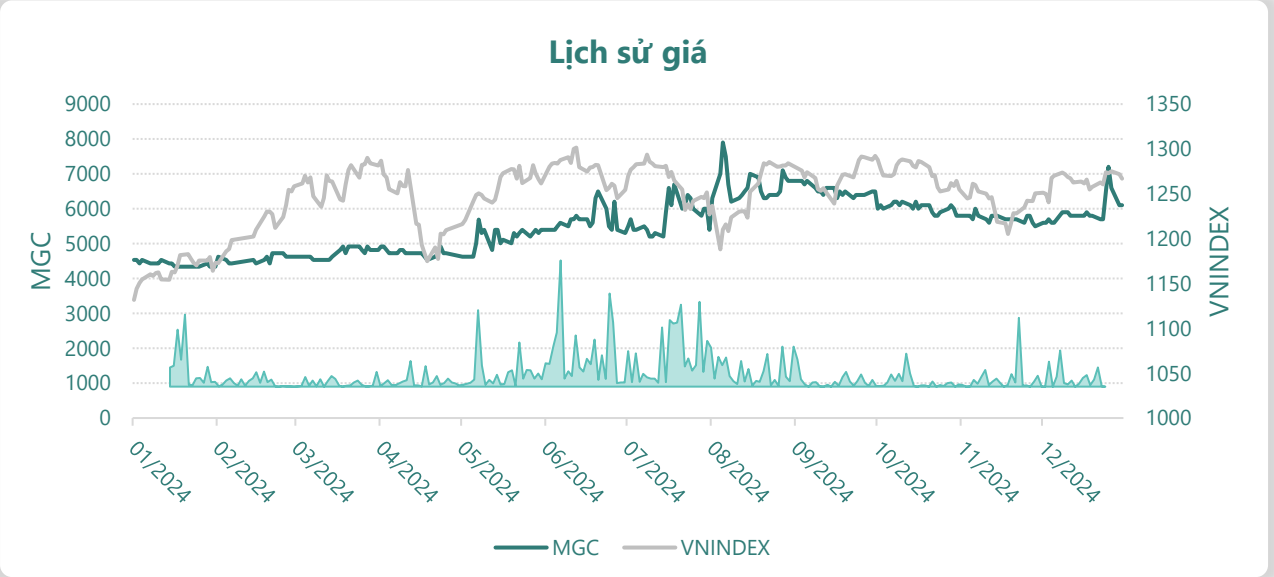
LN thuần 2024
5.00
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.14 -30.0%

LN sau thuế 2024
3.07
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.62 -46.0%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
2.0%
YoY: +/-▼ 1.0%

ROE 2024
2.7%
YoY: +/-▼ 2.3%

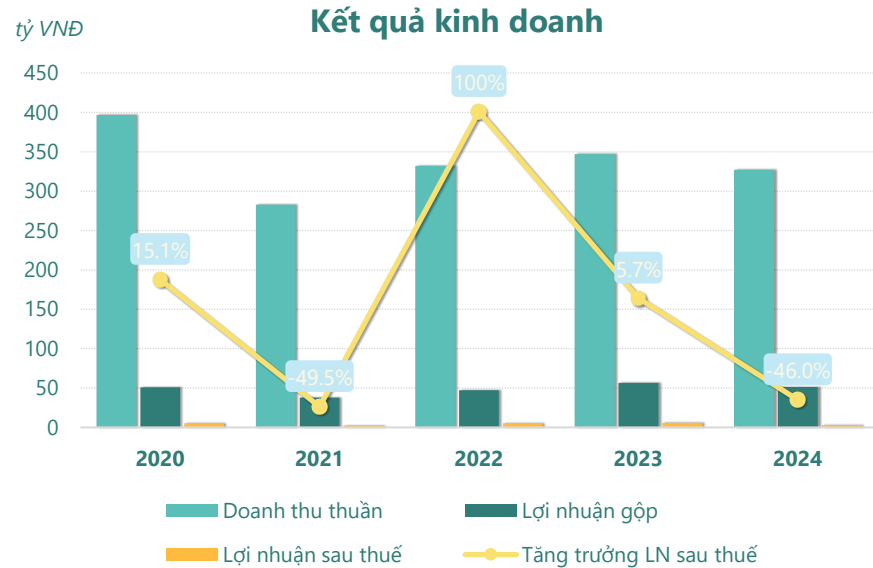
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,339 - 7,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	10,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,645
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.28)
EPS	
P/E	



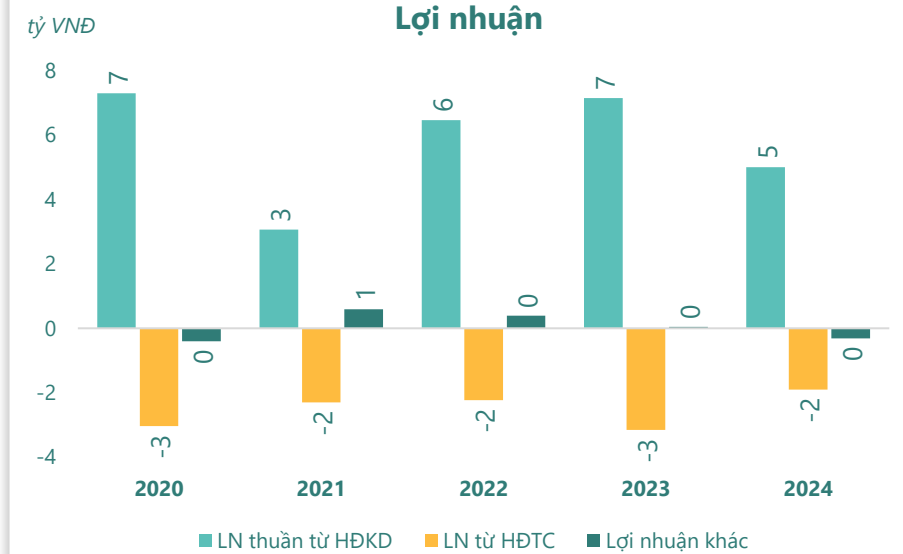
Kết quả kinh doanh **MGC** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **327.0** tỷ đồng **giảm 5.76%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 46.0%** chỉ còn **3.07** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **2.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

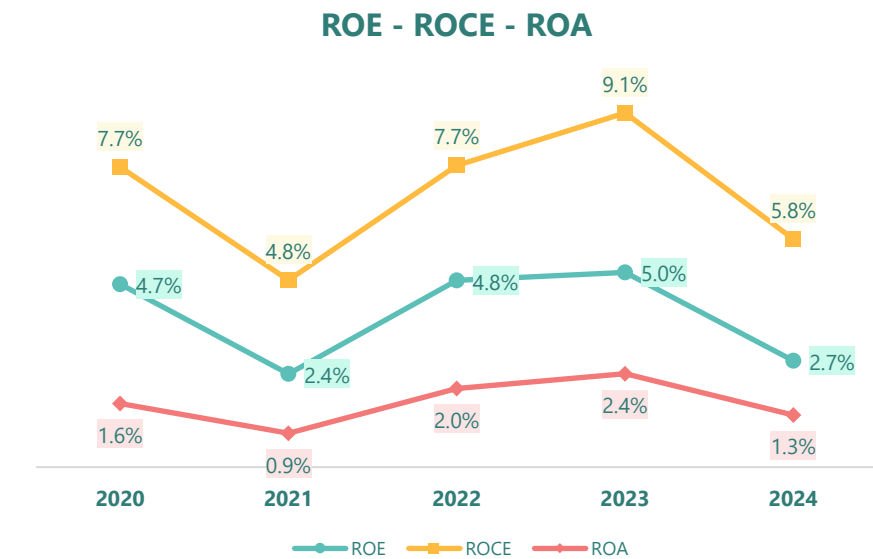
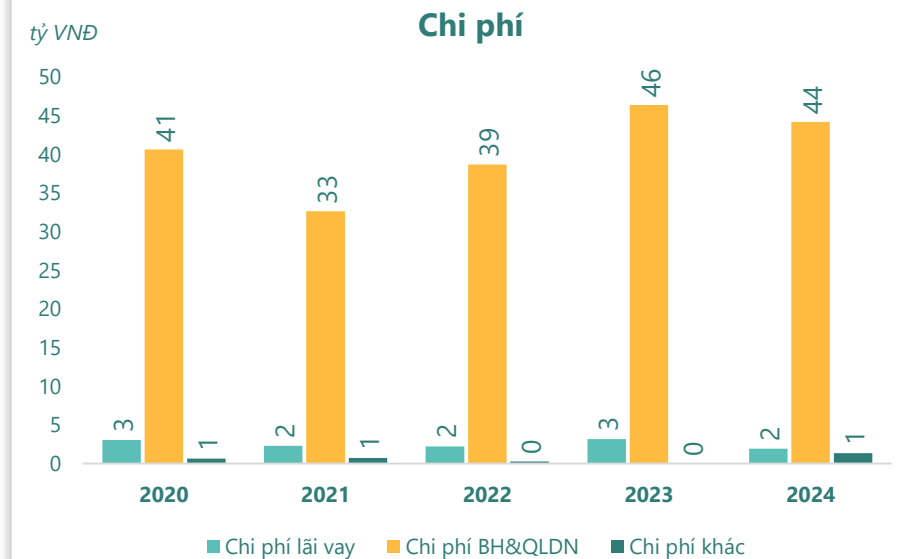


Năm **2024**, **MGC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **5.00** tỷ đồng, **giảm đi 2.14** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (5.79 tỷ đồng) là 0.79 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.91** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **44.17** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.35** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của MGC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **2.72%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

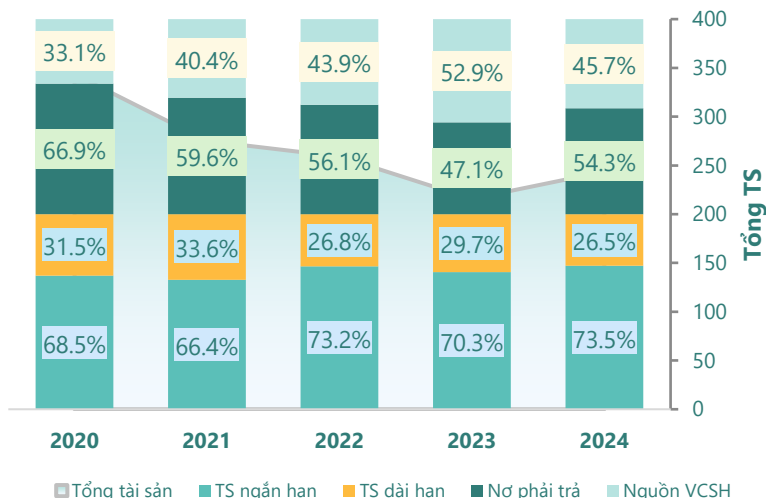




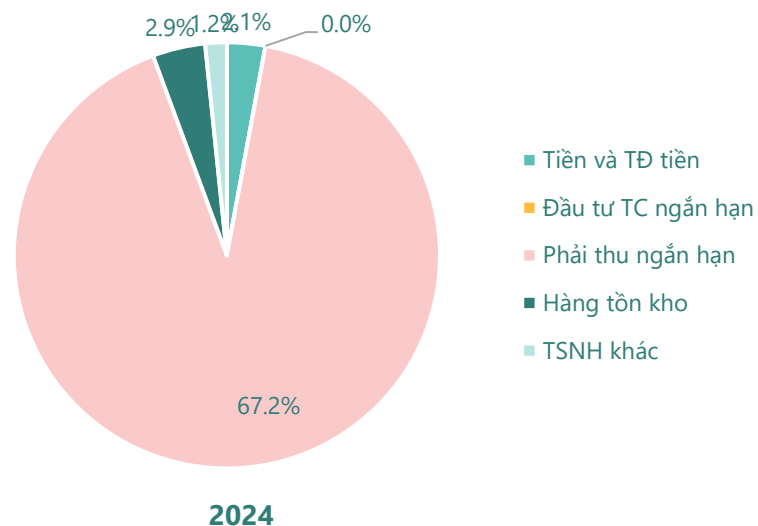
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

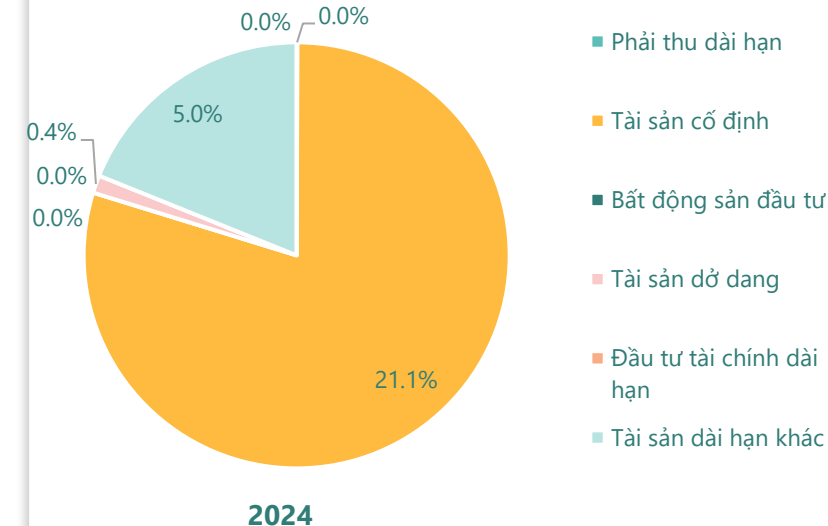
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **MGC** năm 2024 tăng trưởng **13.0%** so với năm trước, đạt **243.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 73.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 54.3% và 45.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của MGC đạt **179.2** tỷ đồng, tăng trưởng **18.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **73.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **67.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.94% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

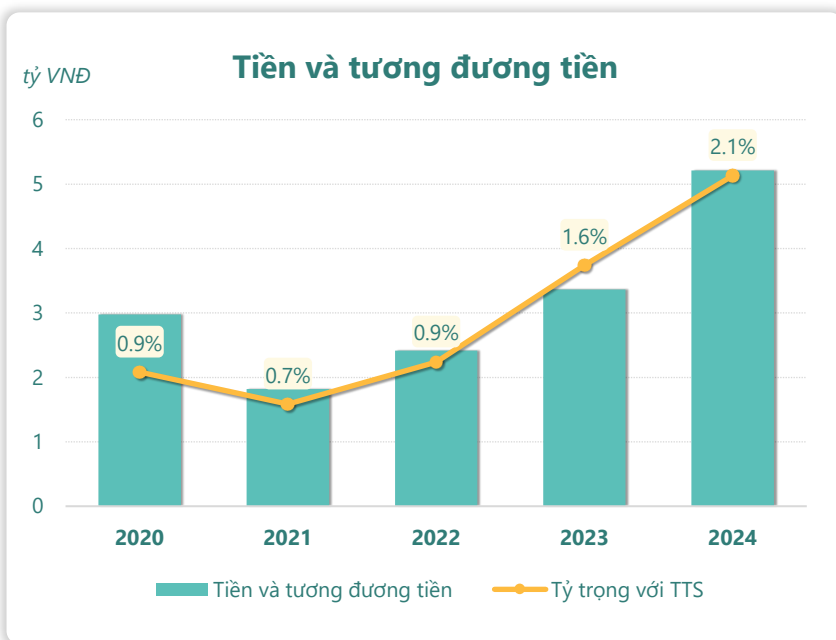
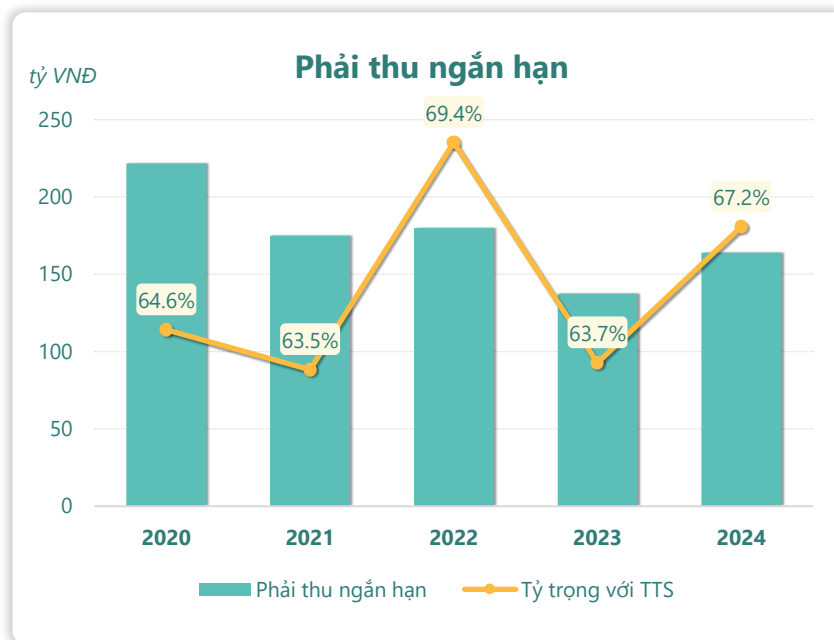
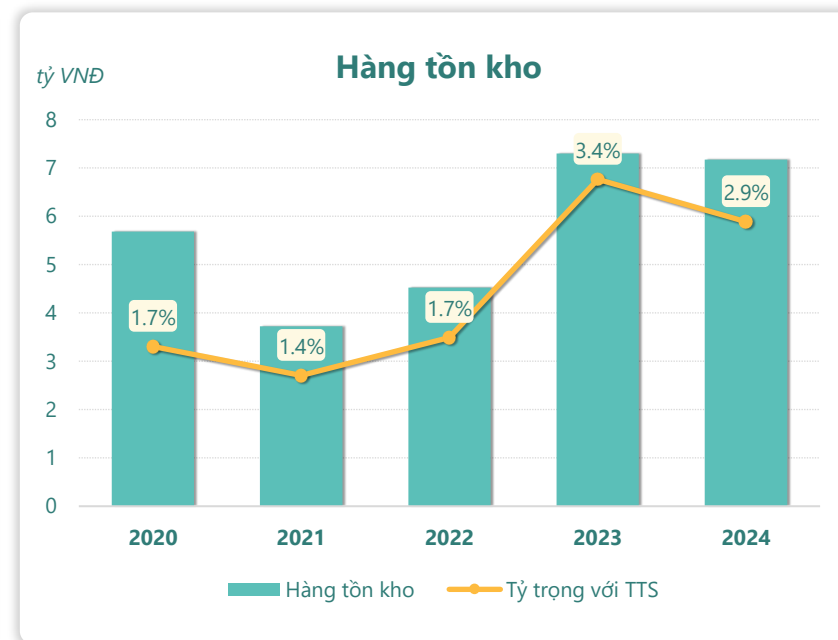
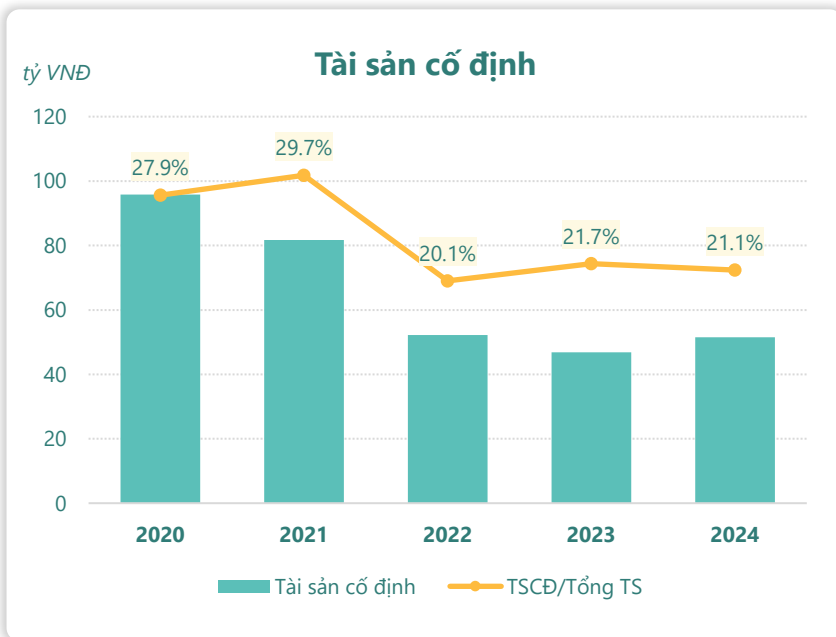
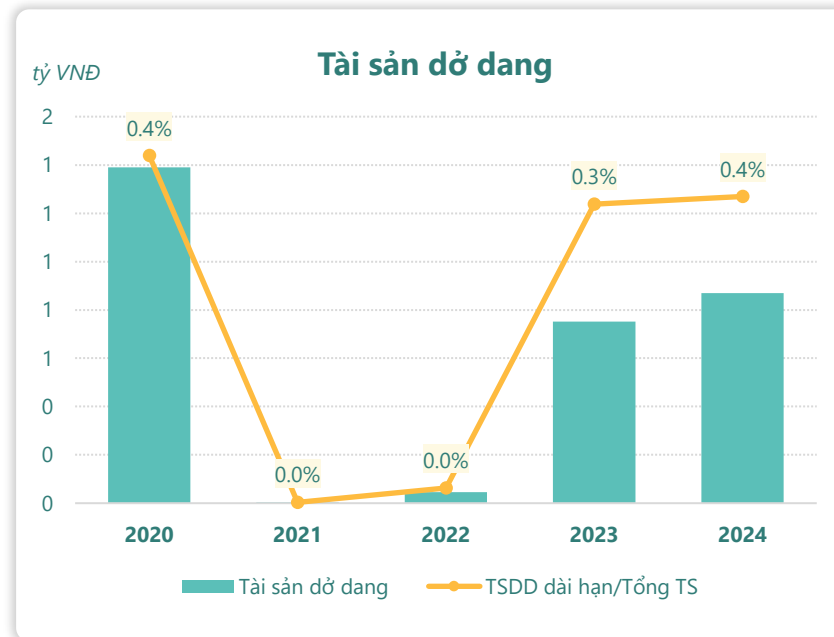
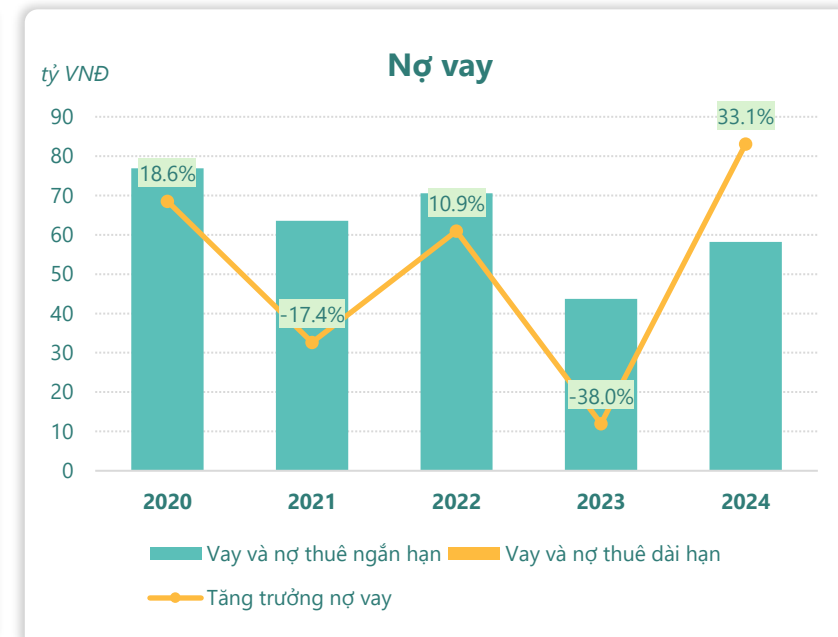
Tài sản dài hạn tăng trưởng **0.84%** so với năm trước và đạt **64.57** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **26.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.1%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.01%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

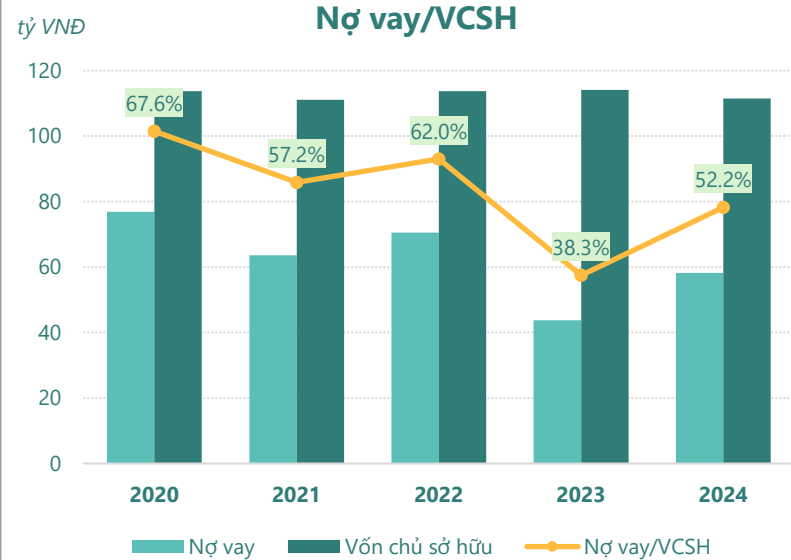
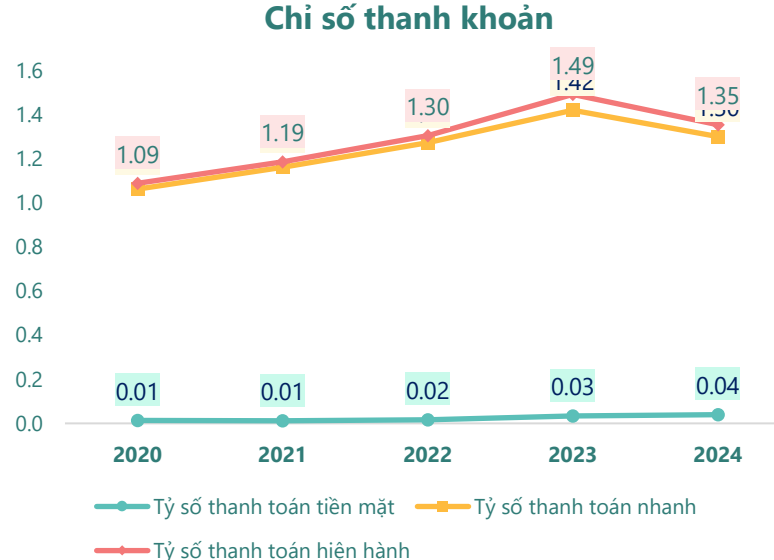
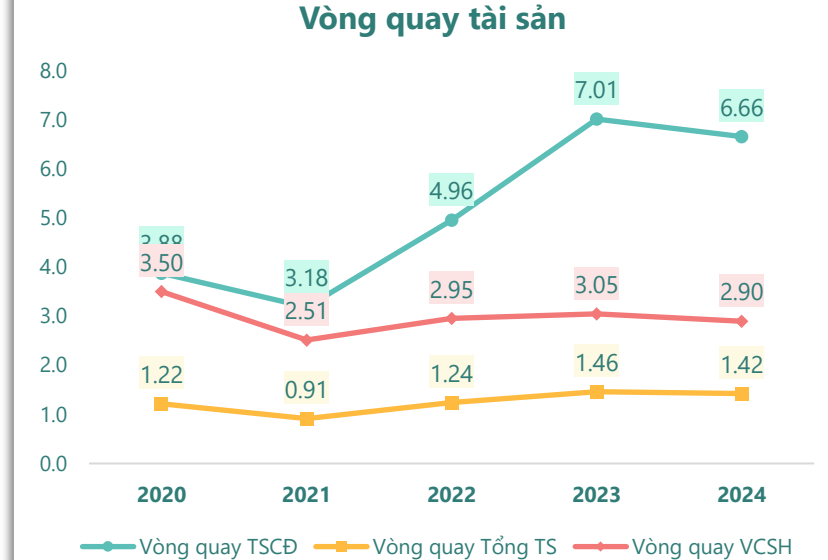
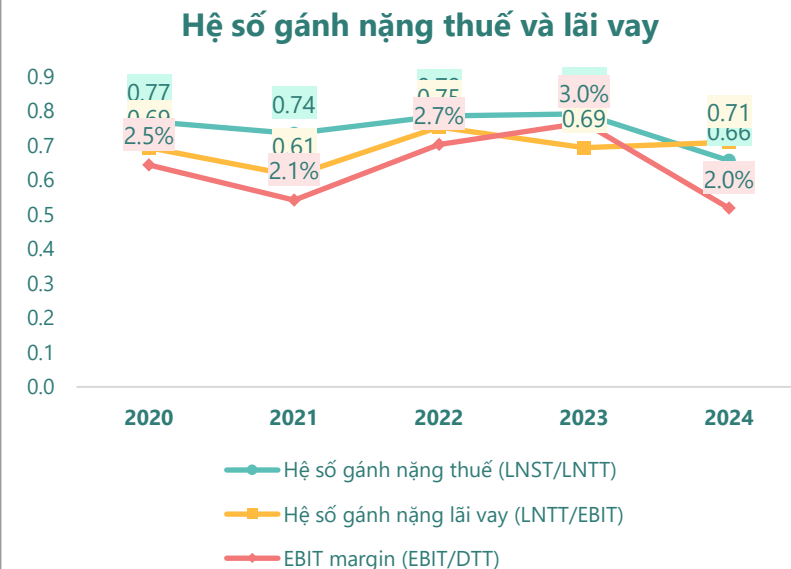
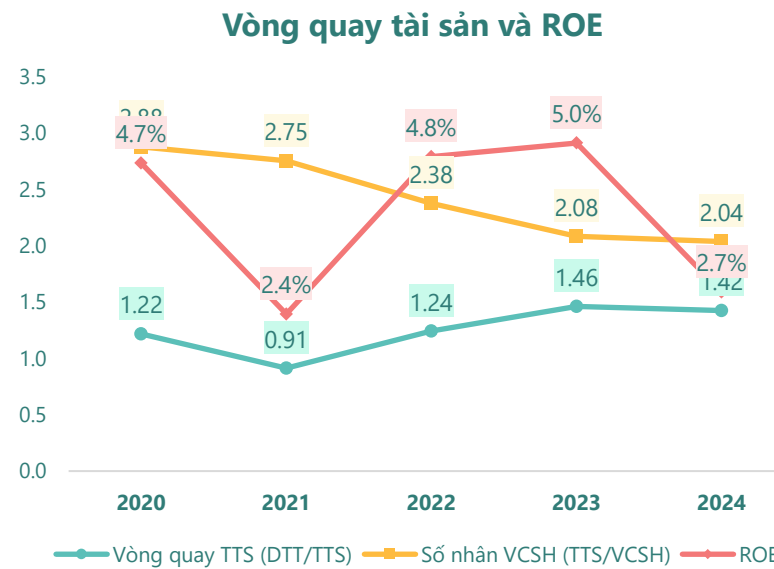
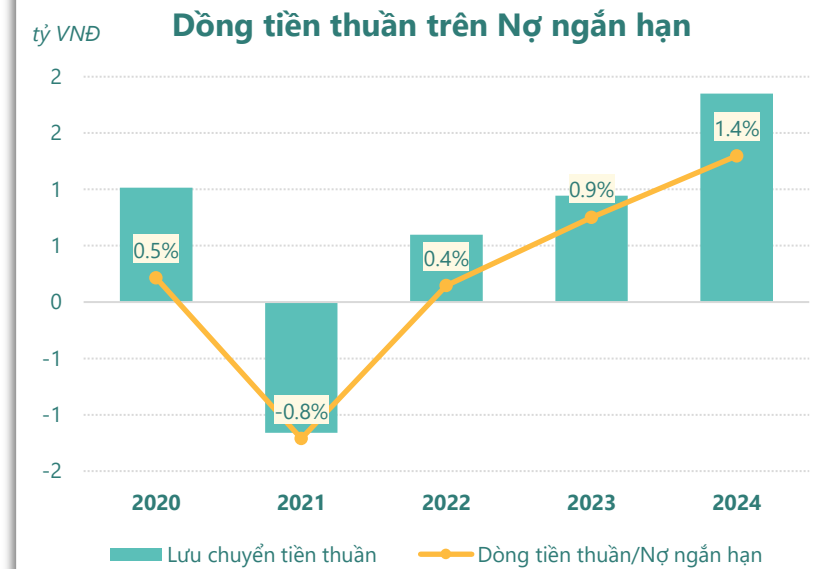




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	283	332	347	327
Giá vốn hàng bán	245	285	290	276
Lợi nhuận gộp	38.0	47.4	56.7	51.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01
Chi phí TC	2.30	2.24	3.17	1.91
Chi phí lãi vay	2.30	2.24	3.17	1.91
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	32.6	38.7	46.4	44.2
LN thuần từ HĐKD	3.06	6.45	7.14	5.00
Lợi nhuận khác	0.59	0.39	0.04	-0.32
LN trước thuế	3.65	6.85	7.18	4.68
Lợi nhuận sau thuế	2.69	5.38	5.69	3.07
LNST của CĐ cty mẹ	2.69	5.38	5.69	3.07

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	28.6	2.25	37.4	3.32
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-14.3	-7.53	-7.54	-13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-15.5	5.87	-29.0	12.3
Tiền đầu kỳ	2.98	1.82	2.42	3.36
Lưu chuyển tiền thuần	-1.16	0.60	0.95	1.85
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	1.82	2.42	3.36	5.21

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	275	259	216	244
Tài sản ngắn hạn	183	190	152	179
Tiền và tương đương tiền	1.82	2.42	3.36	5.21
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	175	180	137	164
Hàng tồn kho	3.72	4.53	7.30	7.18
Tài sản ngắn hạn khác	2.40	2.83	3.62	2.93
Tài sản dài hạn	92.4	69.5	64.0	64.6
Phải thu dài hạn	0.03	0.03	0.04	0.04
Tài sản cố định	81.7	52.2	46.8	51.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.00	0.05	0.75	0.87
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	10.7	17.3	16.4	12.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	164	145	102	132
Nợ ngắn hạn	154	145	102	132
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.6	70.5	43.7	58.2
Phải trả người bán ngắn hạn	28.9	28.1	15.0	16.8
Nợ dài hạn	10.1	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	111	114	114	111
Vốn chủ sở hữu	111	114	114	111
Vốn điều lệ	108	108	108	108
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0